

**Viết tên viết tắt của mỗi phép đo.**

- 1) dặm (Độ dài US)
- 2) pound (Khối lượng US)
- 3) quart (Thể tích US)
- 4) mililit (Thể tích hệ mét)
- 5) kilogram (Khối lượng hệ mét)
- 6) milimet (Độ dài hệ mét)
- 7) lít (Thể tích hệ mét)
- 8) thước (Độ dài US)
- 9) ounce chất lỏng (Thể tích US)
- 10) pint (Thể tích US)
- 11) tấn (Khối lượng hệ mét)
- 12) inch (Độ dài US)
- 13) gram (Khối lượng hệ mét)
- 14) ly (Thể tích US)
- 15) kilomet (Độ dài hệ mét)
- 16) foot (Độ dài US)
- 17) mét (Độ dài hệ mét)
- 18) tấn (Khối lượng US)
- 19) muỗng canh (Thể tích US)
- 20) centimet (Độ dài hệ mét)

Câu trả lời

1. _____
2. _____
3. _____
4. _____
5. _____
6. _____
7. _____
8. _____
9. _____
10. _____
11. _____
12. _____
13. _____
14. _____
15. _____
16. _____
17. _____
18. _____
19. _____
20. _____

**Viết tên viết tắt của mỗi phép đo.**

- 1) dặm (Độ dài US)
- 2) pound (Khối lượng US)
- 3) quart (Thể tích US)
- 4) mililit (Thể tích hệ mét)
- 5) kilogram (Khối lượng hệ mét)
- 6) milimet (Độ dài hệ mét)
- 7) lít (Thể tích hệ mét)
- 8) thước (Độ dài US)
- 9) ounce chất lỏng (Thể tích US)
- 10) pint (Thể tích US)
- 11) tấn (Khối lượng hệ mét)
- 12) inch (Độ dài US)
- 13) gram (Khối lượng hệ mét)
- 14) ly (Thể tích US)
- 15) kilomet (Độ dài hệ mét)
- 16) foot (Độ dài US)
- 17) mét (Độ dài hệ mét)
- 18) tấn (Khối lượng US)
- 19) muỗng canh (Thể tích US)
- 20) centimet (Độ dài hệ mét)

Câu trả lời

1. **mi**
2. **lb**
3. **qt**
4. **mililit**
5. **kilogram**
6. **milimet**
7. **lít**
8. **yd**
9. **floz**
10. **pt**
11. **mt**
12. **trong**
13. **gram**
14. **c**
15. **milimet**
16. **ft**
17. **mét**
18. **t**
19. **tbsp**
20. **centimet**